

Phối hợp giữa chính sách thương mại và chính sách công nghiệp: lý thuyết và thực tiễn Việt Nam

TỪ THÚY ANH

*K*hi chính sách thương mại và chính sách công nghiệp gắn kết với nhau, cùng một hướng thì mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế sẽ đạt được sớm hơn. Qua phân tích thực tiễn phối hợp chính sách thương mại và chính sách công nghiệp ở nước ta, bài viết kiến nghị cụ thể về chính sách trong thời gian sắp tới.

1. Giới thiệu

Chính sách thương mại là một hệ thống bao gồm các nguyên tắc, luật lệ, quy định, các biện pháp hành chính, kinh tế liên quan đến hoạt động thương mại mà Nhà nước áp dụng để thực hiện đường lối, mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của một nước trong từng thời kỳ nhất định.

Chính sách công nghiệp là một hệ thống các nguyên tắc và biện pháp thích hợp mà Nhà nước sử dụng như một công cụ để điều chỉnh các hoạt động công nghiệp của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó.

Việt Nam đang thực hiện tiến trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa với mục tiêu là, đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Quá trình đó được thực hiện cùng quá trình tự do hóa thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tự do hóa thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ nhân quả trong thực tiễn phát triển của nền kinh tế thế giới. Khi hai quá trình diễn ra đồng thời, việc linh hoạt và chủ động kết hợp các chính sách quản lý và điều tiết về mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tự do hóa thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế là

cần thiết. Để thực hiện thành công mục tiêu và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các nước phải căn cứ vào đặc điểm về công nghiệp và thương mại trong từng giai đoạn để có sự kết hợp, điều chỉnh chính sách công nghiệp và thương mại một cách linh hoạt. Việc thực thi chính sách thương mại sẽ dẫn đến sự phân bố lại nguồn lực giữa các ngành, cho nên nhất thiết thống nhất với mục tiêu của chính sách công nghiệp, cùng hướng tới mục tiêu công nghiệp hóa nói chung. Việc thực thi chính sách công nghiệp sẽ làm thay đổi lợi thế so sánh của các nước, phải được thực hiện sao cho có tính chất bổ sung với chính sách thương mại.

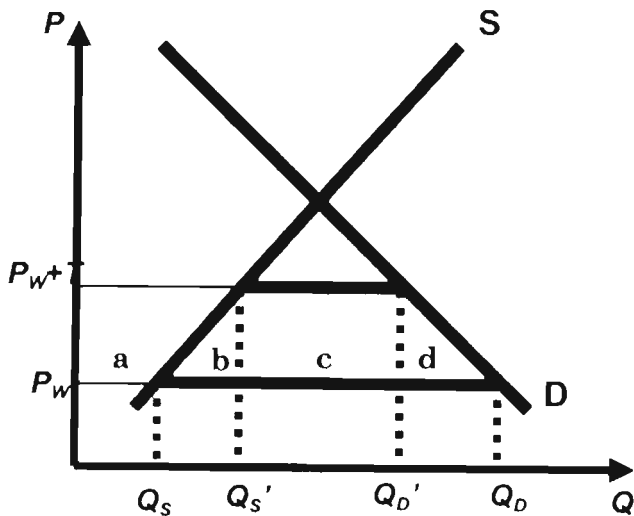
2. Phân tích cơ bản về sự tương đương giữa chính sách thương mại và chính sách công nghiệp

2.1. Tác động của thuế quan nhập khẩu – chính sách thương mại quan trọng

Giả sử thị trường một mặt hàng nhập khẩu nào đó của Việt Nam được diễn tả trong đồ thị 1, trong đó D và S là đường cầu và đường cung của hàng hóa, P và Q là giá và lượng của hàng hóa. P_w là giá thế giới, P_w+T là giá trên thị trường trong nước sau khi có thuế nhập khẩu.

Từ Thúy Anh, TS., Trường đại học Ngoại thương, Hà Nội.

Đồ thị 1: Tác động của thuế quan nhập khẩu



Chính sách thương mại này có tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại quốc tế thông qua việc giảm lượng hàng nhập khẩu, đồng thời tác động rất mạnh đến lĩnh vực công nghiệp thông qua việc bảo hộ người sản xuất trong nước. Ngoài ra, chính sách thương mại dạng này cũng có tác dụng định hướng tiêu dùng, tăng thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, chi phí bảo hộ của chính sách thương mại này là khá lớn.

Cụ thể, trong điều kiện thương mại tự do, lượng cung là Q_S , lượng cầu là Q_D , lượng nhập khẩu ở mức giá thế giới là $Q_D - Q_S$. Tác động của thuế quan nhập khẩu đến nền kinh tế được tóm tắt như sau: lượng nhập khẩu giảm đi còn $Q_D' - Q_S'$, khiến ngân sách thu được phần c; thuế nhập khẩu bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích người sản xuất tăng sản lượng lên thành Q_S' và được tăng thặng dư lên một khoản a; phần sản lượng tạo ra thêm này thể hiện sự lệch lạc trong phân bổ nguồn lực, do sử dụng thêm nguồn lực đáng lẽ được đầu tư vào các hoạt động sản xuất khác mà Việt Nam có lợi thế so sánh, như dệt may, giày da, hay sản xuất hàng nông sản xuất khẩu; phần phi hiệu quả của phân bổ nguồn lực sản xuất được đo bằng tam giác b.

Gánh nặng chi trả thuộc hoàn toàn về người tiêu dùng, họ bị tiêu dùng ít đi, chỉ còn lượng cầu Q_D' và thặng dư tiêu dùng bị giảm đi phần khổng lồ $(a+b+c+d)$.

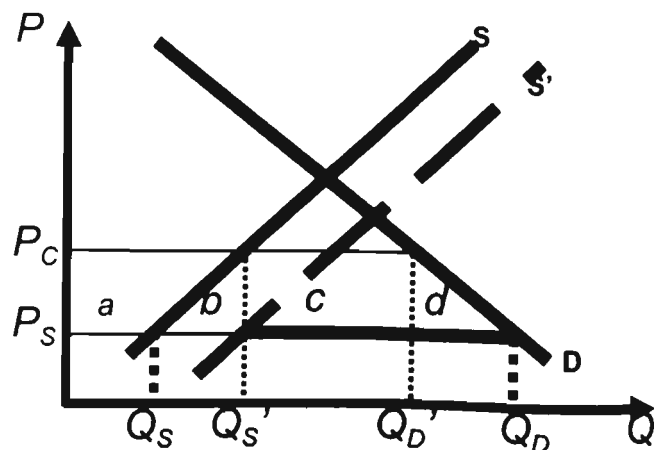
Điều này cũng thể hiện vai trò định hướng tiêu dùng của thuế nhập khẩu. Phần phi hiệu quả về khía cạnh tiêu dùng, do người tiêu dùng phải sử dụng ít hàng hóa đi và phải chi trả lớn hơn lợi ích biên của sản phẩm là diện tích d. Tổng chi phí bảo hộ của nền kinh tế (*deadweight loss, cost of protection*) là $(b+d)$.

2.2. Tác động của trợ cấp sản xuất - chính sách công nghiệp quan trọng

Để đạt được những mục tiêu kinh tế tương tự, thay vì dùng chính sách thương mại là thuế quan, Chính phủ có thể sử dụng một chính sách công nghiệp tương đương, đó là trợ cấp sản xuất trong nước ở mức ngang bằng. Chính sách công nghiệp này là tương đương với chính sách thương mại vì ngoài tác động trực tiếp đến lĩnh vực công nghiệp là người sản xuất được hỗ trợ, chính sách công nghiệp này cũng sẽ tác động đến thương mại thông qua giảm nhập khẩu. Đồng thời, chính sách công nghiệp này còn có tác động định hướng tiêu dùng. Điểm không tương đương ở đây là thu ngân sách không tăng, mà ngược lại, lại giảm đi và chi phí bảo hộ khi sử dụng chính sách công nghiệp này là thấp hơn. Phần phân tích sau đây sẽ làm rõ điều này.

Vẫn sử dụng giá và lượng như trong đồ thị 1, nhưng trong đồ thị 2, Chính phủ thực hiện trợ cấp sản xuất S ở mức hoàn toàn ngang bằng với mức thuế nhập khẩu T. Khi đó, giá với người sản xuất là $P_S = P_w$, còn giá với người tiêu dùng là $P_C = P_w + S$.

ĐỒ THỊ 2: Tác động của trợ cấp sản xuất



Dưới tác động của trợ cấp sản xuất, đường cung sẽ dịch chuyển sang phải đến mức sao cho lượng cung mới bằng Q_S' . Tác động của trợ cấp sản xuất được tóm tắt như sau: lượng nhập khẩu giảm từ $Q_D - Q_S$ sang $Q_D - Q_S'$; ngân sách phải chi cho trợ cấp bằng phần $(a+b)$; người sản xuất trong nước được bảo hộ, sản xuất thêm, và được lợi phần thặng dư a , đồng thời dẫn đến lệch lạc trong phân bố nguồn lực, thể hiện ở phần phi hiệu quả b . Điều đáng mừng là người tiêu dùng

không bị ảnh hưởng gì, vẫn được tiêu dùng một số lượng sản phẩm lớn, với mức giá hấp dẫn như trong điều kiện tự do thương mại. Và thặng dư tiêu dùng không bị suy giảm như trong hai công cụ chính sách trên đây.

2.3. So sánh tác động của chính sách thương mại và chính sách công nghiệp

Chúng ta có thể tổng hợp tác động của hai công cụ chính sách được phân tích tổng quát ở trên đối với các mục tiêu kinh tế khác nhau như sau:

	Chính sách thương mại	Chính sách công nghiệp
Mục tiêu thương mại	Giảm lượng nhập khẩu [[$(Q_S' - Q_S) + (Q_D - Q_D')$]]	Giảm lượng nhập khẩu ($Q_S' - Q_S$)
Mục tiêu công nghiệp	Bảo hộ sản xuất	Bảo hộ sản xuất
Định hướng tiêu dùng	Có	Không
Ngân sách	Thu c	Chi $(a+b)$
Chi phí bảo hộ	$b+d$	b

Bảng tổng hợp cho thấy sự tương đương, điểm mạnh, điểm yếu của từng chính sách cũng như những sự lựa chọn, hoán đổi các mục tiêu kinh tế cần thiết. Để đạt mục tiêu thương mại là giảm thâm hụt cán cân thương mại, tác động hiệu quả nhất là sử dụng chính sách thương mại.

Để đạt mục tiêu công nghiệp là bảo hộ sản xuất trong nước thì hai chính sách có tác động giống nhau hoàn toàn. Lưu ý là chính sách công nghiệp không ưu việt hơn chính sách thương mại ở mục tiêu này. Trong khi đó, mục tiêu thương mại lại chỉ đạt được ở mức độ thấp hơn.

Về ngân sách nhà nước, chính sách thương mại thể hiện sự ưu việt hơn hẳn ở chỗ làm tăng thu cho ngân sách nhà nước, trong khi chính sách công nghiệp lại tạo thêm sức ép chi vốn đã khá nặng nề với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Về tiêu dùng của xã hội và vai trò định hướng tiêu dùng của các chính sách, đối với những hàng hóa thông dụng, thậm chí những hàng hóa tạo ngoại ứng tích cực trong quá trình tiêu dùng, chính sách công nghiệp có ưu

thế vượt trội do không bóp méo nhu cầu tiêu dùng của xã hội về mặt hàng này. Tuy nhiên, đối với những hàng hóa xa xỉ mà Chính phủ muốn giảm tiêu dùng, hay những hàng hóa tạo ngoại ứng tiêu cực trong quá trình tiêu dùng, chính sách thương mại có ưu thế hơn do có tác dụng định hướng tiêu dùng.

Nếu xét trên giác độ toàn bộ nền kinh tế, vấn đề chi phí bảo hộ là quan trọng nhất. Chính sách công nghiệp là lựa chọn ưu việt hơn, do chỉ tạo lệch lạc trong sản xuất, mà không tạo lệch lạc trong tiêu dùng, dẫn đến chi phí bảo hộ tuy vẫn có nhưng thấp hơn. Chính sách thương mại tạo lệch lạc đồng thời cả trong sản xuất và tiêu dùng, kéo theo chi phí bảo hộ lớn. Hệ quả là khả năng có những sức ép xã hội đáng kể, nhiều khi gây ảnh hưởng đến việc thực thi các công cụ chính sách khác của Chính phủ.

3. Phối hợp chính sách thương mại và chính sách công nghiệp ở Việt Nam

3.1. Chính sách thương mại và chính sách công nghiệp ở các khu, cụm công nghiệp

Theo quyết định 105/2009/QĐ-TTg, cụm

công nghiệp là “khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; do ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập”.

Chính sách phát triển các khu, cụm công nghiệp là chính sách công nghiệp điển hình. Song, để phát triển các khu, cụm công nghiệp một cách hợp lý, cần có sự kết hợp ăn ý giữa chính sách công nghiệp và chính sách thương mại. Bên cạnh việc thu hút nhà đầu tư vào khu, cụm công nghiệp bằng hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, Chính phủ còn đưa ra các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 25%); thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (thuế suất 0%); thuế xuất nhập khẩu (miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng theo quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu).

Từ đầu những năm 1990 đến nay, các khu công nghiệp là một trong những biểu tượng cho tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam. Số lượng các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong các khu công nghiệp không ngừng gia tăng, thể hiện vai trò tập trung công nghiệp của các khu công nghiệp. Tổng lượng vốn FDI vào các khu công nghiệp đã tăng từ mức chỉ vài triệu USD năm 1991 lên khoảng 10 tỷ USD năm 2000 và 41 tỷ USD năm 2008. Các khu, cụm công nghiệp đã thu hút 3.443 dự án FDI, đạt 38,5 tỷ USD. Giá trị sản lượng công nghiệp của các khu công nghiệp cũng tăng từ chưa đến 4 tỷ USD năm 2000 lên đến 17 tỷ USD năm 2006, chiếm đến 29% trong giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước. Các khu công nghiệp cũng tạo ra số lượng việc làm ngày càng lớn, số lao động trong các khu công nghiệp năm 2000 khoảng 200.000 người, đến

năm 2006 có khoảng 918.000 người, lần lượt chiếm khoảng 12,5% và 27% tổng số lao động trong khu vực sản xuất của cả nước.

Doanh thu từ xuất khẩu của các khu công nghiệp cũng đã tăng từ vài triệu USD năm 1995 lên đến 2 tỷ USD vào năm 2000 và 8,3 tỷ USD vào năm 2006. Xuất khẩu từ các khu công nghiệp năm 2000 bằng 13,8% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước và tăng lên 20,8% năm 2006. Tuy nhiên, các khu công nghiệp cũng liên tục có lượng nhập khẩu cao hơn lượng xuất khẩu của chính nó. Trong vài năm gần đây, chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu đã gia tăng lên mức đáng lo ngại. Năm 2006, mức chênh lệch này khoảng 4,5 tỷ USD, tức khoảng 54% giá trị xuất khẩu của các khu công nghiệp. Điều này chứng tỏ khu công nghiệp không giúp nền kinh tế cải thiện cán cân thanh toán, cũng như không sử dụng nhiều các nguồn nguyên liệu, cấu kiện đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước.

Các doanh nghiệp nước ngoài trong khu công nghiệp đa số đều xuất khẩu sản phẩm của mình, song lại nhập khẩu phần lớn đầu vào cả về giá trị lẫn khối lượng, ngoại trừ một số doanh nghiệp khai thác nguồn tài nguyên ở Việt Nam như cao su. Các doanh nghiệp nước ngoài nhập khẩu nguyên liệu và máy móc thiết bị từ công ty mẹ và các chi nhánh khác ở nước ngoài. Cơ sở sản xuất tại các khu công nghiệp chỉ là nơi gia công để xuất khẩu nhằm tranh thủ các ưu đãi về thuế, giá thuê mặt bằng và nhân công rẻ.

Rõ ràng, chính sách phát triển các khu, cụm công nghiệp luôn được đặt trong tổng thể mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đất nước. Chính sách công nghiệp và chính sách thương mại đối với các khu, cụm công nghiệp này phải nhất quán theo hướng trở thành các cụm liên kết công nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp công nghiệp trong các ngành có liên quan và có mối liên kết chặt chẽ; tăng tính liên kết giữa các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp; phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành của khu, cụm đó. Nhờ đó, tỷ lệ nội địa

hóa và giá trị gia tăng của sản phẩm sẽ tăng, phục vụ cho thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu.

Năm 2004, số các dự án đầu tư trong nước lớn hơn số dự án đầu tư của nước ngoài tại các khu công nghiệp. Tuy nhiên, quy mô của đầu tư trong nước nhỏ hơn rất nhiều so với quy mô của đầu tư nước ngoài. Năm 2006, ở các khu công nghiệp, tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp trong nước khoảng 8 tỷ USD trong khi lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 21,8 tỷ USD.

3.2. Hiệp định tự do thương mại (FTA) – chính sách thương mại với mục tiêu công nghiệp hóa

Hiệp định tự do thương mại (FTA) là những thỏa thuận giữa một số nước, thường gần nhau về địa lý, trong đó các nước cam kết giảm, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn rào cản thương mại trong quan hệ thương mại với nhau, đồng thời duy trì chính sách thương mại độc lập trong quan hệ với các nước ngoài khối.

Đây là cấp độ liên kết kinh tế khu vực dạng đơn giản nhất trong số các cấp độ liên kết và cũng là loại hình liên kết với số lượng đông đảo nhất, tồn tại ở khắp các châu lục trên thế giới. Như vậy, FTA là những cam kết đặc biệt về chính sách thương mại của các nước.

Năm 1995 đánh dấu một thời khắc lịch sử đối với quá trình tham gia các hiệp định tự do thương mại của Việt Nam bằng việc ký kết thỏa thuận tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Đến nay, Việt Nam đã đàm phán thành công nhiều hiệp định tự do thương mại với tư cách là thành viên ASEAN như các thỏa thuận với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâyli và New Zealand; cũng như với tư cách song phương như FTA giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Dù đã 15 năm trôi qua từ thời khắc đó, nhưng việc tham gia FTA đối với Việt Nam còn được coi là khá mới mẻ. Ngoại trừ AFTA Việt Nam đã hoàn thành lộ trình giảm thuế vào năm 2005 và đang thực hiện các cam kết,

các FTA khác đều có thời gian hoàn thành sau năm 2015. Song song với quá trình đó, Việt Nam cũng đang đàm phán những FTA mới.

Cho đến thời điểm này, đã 5 năm kể từ khi AFTA có hiệu lực. Tuy nhiên, có thể nhận định rằng tác động của FTA với Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường ASEAN đã tăng lên đáng kể, nhưng tốc độ tăng xuất khẩu không cao bằng tốc độ tăng nhập khẩu.

Để các FTA khác, khi có hiệu lực, sẽ có tác động tích cực một cách rõ rệt hơn đối với nền kinh tế Việt Nam, cần thống nhất các chính sách thương mại trong cam kết FTA với chính sách công nghiệp trong nước, trong bối cảnh một chiến lược phát triển kinh tế chung, hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa. FTA chỉ nên được coi như một công cụ để đạt các mục tiêu công nghiệp hóa đất nước. Tham gia các FTA với cơ hội mở rộng thị trường sang các nước thành viên sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các ngành có khả năng cạnh tranh hiện tại phát triển, tạo nên sự chuyên môn hóa cao ở những ngành đó. Nguồn lực trong xã hội theo đó sẽ được phân bổ hợp lý hơn và phúc lợi toàn xã hội sẽ được tăng lên. Tuy nhiên, quá trình đó cũng đặt các nền kinh tế thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển vào một khung cơ cấu, dẫn đến những thách thức mới trong việc tái cấu trúc nền kinh tế. Trường hợp Việt Nam, các mặt hàng Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh và có cơ hội phát triển do thụ hưởng ưu đãi của các FTA là những hàng hóa thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Chính sách thương mại với các cam kết FTA làm tăng tính chuyên môn hóa cao của các ngành này có thể là một thách thức cho chính sách công nghiệp trong việc tái cấu trúc các ngành của nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng xuất khẩu các ngành có giá trị gia tăng cao – hướng đổi mới mà Việt Nam đang và nên theo đuổi hiện nay.

3.3. Chính sách công nghiệp gắn với chính sách thương mại của một số ngành

3.3.1. Công nghiệp xe máy

Phát triển công nghiệp xe gắn máy ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm trên 50% tổng công suất sản xuất xe gắn máy của toàn ngành. Tỷ lệ nội địa hóa của ngành công nghiệp xe gắn máy ở Việt Nam đã đạt hơn 80%. Honda Việt Nam là hãng tiêu thụ 90% phụ tùng xe gắn máy của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam thậm chí đã sản xuất phụ tùng xe máy chất lượng cao.

Chính sách thương mại cùng hướng với chính sách công nghiệp trong ngành xe gắn máy thể hiện ở chỗ thuế suất thuế nhập khẩu linh kiện xe máy ở mức tương đối cao, từ 30% đến 50%, cùng với việc bãi bỏ ràng buộc về tỷ lệ nội địa hóa giúp các doanh nghiệp chú ý phát triển công nghiệp hỗ trợ, do đó chủ động trong sản xuất trên cơ sở năng lực của mình và nhu cầu thị trường. Kết quả là các doanh nghiệp trong ngành đã chủ động đầu tư chiều sâu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa để giảm giá thành sản phẩm. Thành tích đạt được của các doanh nghiệp là kim ngạch xuất khẩu xe máy Việt Nam liên tục tăng, từ 70 triệu USD năm 2005 đến 100 triệu USD năm 2006, phấn đấu đạt 300 triệu USD năm 2010.

Như vậy, đối với ngành công nghiệp xe máy, ít hay nhiều, chính sách thương mại và chính sách công nghiệp đã đi khá cùng hướng, dẫn đến những thành tích nhất định của ngành công nghiệp này ở Việt Nam.

3.3.2. Dệt may

Đối với Việt Nam hiện nay, dệt may là mặt hàng gia công là chủ yếu (trên 70%) nhưng đây là những ngành giải quyết được một lượng lao động to lớn (chỉ tính riêng dệt may đã có tới gần 3 triệu lao động) và cũng là ngành mang lại kim ngạch xuất khẩu cao nhất, nhì.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế có những ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế nước ta, năm 2009, Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ hữu hiệu như: chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ mua bông

dự trữ, hỗ trợ xuất khẩu, dành quỹ đất trồng nguyên liệu sản xuất. Đặc biệt phải kể đến các chính sách liên quan đến ngoại tệ như: hỗ trợ 40 đồng trên 1 USD doanh thu xuất khẩu để duy trì việc làm cho người lao động; chính sách bảo đảm ngoại tệ cho các doanh nghiệp dệt may nhập khẩu nguyên phụ liệu; hướng dẫn các công ty tài chính, các ngân hàng thương mại thực hiện việc hỗ trợ lãi suất; bố trí nguồn vốn lưu động bằng tiền đồng Việt Nam cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam vay với lãi suất ưu đãi để mua 15 triệu USD bông dự trữ trong thời hạn 1 năm. Ngoài ra, thuế giá trị gia tăng (VAT) nhập khẩu bông giảm từ 10% xuống còn 5%; giãn thời hạn nộp VAT đối với thiết bị nhập khẩu đầu tư và ủy thác gia công xuất khẩu. Ngoài ra, Chính phủ phê duyệt 150 tỷ đồng cho các trường thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam để thực hiện các chương trình đào tạo nguồn nhân lực toàn ngành. Do đó, kim ngạch xuất khẩu dệt may nước ta liên tục tăng, từ 1,14 tỷ USD năm 2005 đến 9,1 tỷ USD năm 2008 và là 10,5 tỷ USD năm 2010.

Dệt may hiện nay đang thể hiện là ngành hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu. Tuy nhiên, dệt may cũng là một trong những ngành mà chỉ số thương mại nội ngành rất cao. Do đó, chính sách công nghiệp đối với ngành này cần có những điều chỉnh thích đáng theo hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, chủ động về nguyên vật liệu để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Ngành dệt may không nên dựa vào các chính sách thương mại để hỗ trợ việc nhập khẩu nguyên vật liệu với giá rẻ, tiếp tục phát triển ngành theo mô hình tạo ra sản phẩm với giá trị gia tăng thấp. Sự nhất quán giữa hai nhóm chính sách là điều cốt yếu để tăng cường hiệu quả xuất khẩu dệt may.

4. Kết luận

Do tác động của quá trình đổi mới kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia vào các hiệp định thương mại, cơ cấu xuất khẩu

của Việt Nam hiện nay phát triển theo hướng phụ thuộc vào các mặt hàng thâm dụng lao động. Các mặt hàng thâm dụng lao động cũng là những mặt hàng mà Việt Nam thể hiện là có lợi thế so sánh hiện nay trong thương mại quốc tế. Trong tương lai, cơ cấu sản xuất sẽ thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp, giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp và dịch vụ. Cùng với quá trình hội nhập, những ngành công nghiệp hiện được bảo hộ cao sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh lớn và một số ngành sẽ vấp phải nguy cơ thu hẹp sản xuất. Trong khi đó những ngành có khả năng cạnh tranh tương đối cao hơn, chủ yếu vẫn là những ngành sử dụng nhiều lao động và có giá trị gia tăng thấp, sẽ phát triển mạnh hơn. Để tránh không bị rơi vào cái khung cơ cấu này, vấn đề quan trọng nhất vẫn là phải có một hệ thống chính sách công nghiệp và chính sách thương mại thống nhất, ổn định, mang tính chất bổ sung cho nhau, hướng tới việc từng bước xây dựng khả năng cạnh tranh ở những ngành hàng có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó tạo điều kiện cho việc chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao dần tỷ trọng của nhóm hàng này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Từ Thúy Anh, *Kinh tế học quốc tế*, Nxb Tài chính, tháng 8-2010.
3. Từ Thúy Anh, “Lý thuyết thương mại trong điều kiện khủng hoảng”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, tháng 7-2010.
4. Từ Thúy Anh và Tô Minh Thu, “Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập Đông Á”, trong *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2009*, Chủ biên Nguyễn Đức Thành, Nxb Tri thức, tháng 6-2010.
5. Tu, Thuy Anh, “Comparative Advantage of Vietnam”, *Vietnam's Socio Economic Development*, March 2010.
6. Từ Thúy Anh, “Thương mại quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh suy thoái toàn cầu”, trong *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2008*, Chủ biên Nguyễn Đức Thành, Nxb Tri thức, tháng 6-2009.
7. Từ Thúy Anh, “Thương mại quốc tế ngành dệt may: nội ngành hay liên ngành?”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 238+239+240, tháng 11-2008, tr. 22-25.
8. Dunning, J. H. 1977. “Trade, Location of Economic Activity and the MNE: the Search for an Eclectic Approach”. In B. Ohlin, P. H. Hesselborn, and W. PM, Eds. *The International Allocation of Economic Activity*. Macmillan.
9. Engman, M., Onodera, O., and Pinali, E. 2007. “Export processing zones: Past and future role in trade and development”. OECD Trade Policy Working Papers.
10. Jenkins, M., Larrain, F., and Esquivel, G. 1998. “Export Processing Zones in Central America” Harvard Institute for International Development Working Paper No. 646.
11. Kien, P. X. 2008. “The Impact of Foreign Direct Investment on the Labor Productivity in Host Countries: The Case of Vietnam” Vietnam Development Forum.
12. Krugman, P. 1991. “Increasing Returns and Economic Geography” *Journal of political economy*, 99(3): 483-99.
13. Kuchiki, A. 2005. “Theory of a Flowchart Approach to Industrial Cluster Policy”. IDE Discussion Papers, No. 26.
14. Kuchiki, A. 2007. “A Flowchart Approach to Malaysia's Automobile Industry Cluster Policy” IDE Discussion Papers.
15. Lee, Siwook (2009). “Export Processing Zones and the Domestic Economy: Lessons from the Korean Experience”, Knowledge Sharing Program Using Good Asian Practices in Innovation and Development, Kyung Hee University, August 2009.
16. Nguyen, L. P. 2008. “Foreign Direct Investment and Export Spillovers: Evidence from Vietnam”. National Economics University of Vietnam.
17. Mathews, J. A. 2006. “Dragon multinationals: New players in 21 st century globalization”. *Asia Pacific Journal of Management*, 23(1): 5-27.